TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 307/2019/DS-PT
Ngày: 19-12-2019
V/v tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng;

Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Bích Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2019/TLDS-PT ngày 27 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2019/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 262/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vương Thị Kim H, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 413 (số cũ 60/5), tổ 24B, ấp LT, xã LTr, huyện H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Văn Thị M, sinh năm 1961 và anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số nhà 53, đường Th, khu phố 1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Tây Ninh; bà M có mặt, anh T vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Kim Cẩm Th, sinh năm 1988 địa chỉ: Số 41, đường Tr, khu phố NL, phường NT, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 16-3-2019); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22-01-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - bà Vương Thị Kim H trình bày:

Bà và bà M có mối quan hệ quen biết và có giao dịch vay mượn tiền bạc với nhau nhiều năm. Ngày 28-8-2018 âm lịch, bà M hỏi vay bà số tiền 200.000.000 đồng. Nhưng khi bà đem tiền đến nhà bà M để cho bà M vay, thì bà M không có ở nhà, nên con trai của bà M là anh Nguyễn Anh T nhận thay số tiền 200.000.000 đồng cho bà M. Anh T có viết giấy nhận tiền ngày 28-8-2018 âm lịch cho bà.

Đến ngày 08-9-2018 âm lịch, bà M vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền và có viết giấy nhận tiền cho bà vào ngày 08-9-2018 âm lịch. Tổng cộng bà M vay của bà số tiền 250.000.000 đồng.

Bà M vay tiền của bà để kinh doanh mua bán trà và cà phê. Hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất vay là 3%/tháng, không có thỏa thuận cụ thể về thời hạn vay mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau là vay vài tháng sẽ trả lại. Từ ngày vay đến nay, bà M không có trả tiền lãi cũng như tiền gốc cho bà. Gần tết nguyên đán 2019, bà có yêu cầu bà M trả tiền lãi thì bà M cho rằng đã trả hết các khoản nợ cho bà, không có nợ bà các khoản tiền nêu trên nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Theo đơn khởi kiện ngày 22-01-2019, bà yêu cầu bà M và anh T cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu bà M trả số tiền gốc 250.000.000 đồng cho bà và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm, không yêu cầu anh T phải trả số tiền nêu trên vì số tiền 200.000.000 đồng mà anh T ký nhận ngày 28-8-2018 âm lịch là nợ của bà M, anh T không có giao dịch tiền bạc với bà H.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Kim Cẩm Th trình bày:

Đối với khoản tiền 200.000.000 đồng: Anh T thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy nhận tiền ngày 28-8-2018 âm lịch có nội dung nhận 200.000.000 đồng là của anh T. Nhưng bà M và anh T cho rằng anh T nhận 200.000.000 đồng này là tiền hụi, không phải tiền vay như lời trình bày của bà H. Anh T chỉ nhận tiền thay cho mẹ là bà M, anh không có giao dịch tiền bạc với bà H nên anh không có nợ bà H.

Số tiền 200.000.000 đồng là tiền bà M lĩnh hụi của dây hụi mệnh giá 10.000.000 đồng/tháng, mở ngày 29-6-2017 âm lịch, có 25 phần nhưng bà H đưa danh sách hụi cho bà M là 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 29-6-2017 âm lịch, trong danh sách này có tên bà M tham gia 02 phần tương đương với 01 phần hụi 10.000.000 đồng. Bà M lĩnh hụi vào kỳ thứ 17 (tháng 8-2018 âm lịch),

kêu lời 1.750.000 đồng (giá kêu lời tính trên mệnh giá hụi 10.000.000 đồng) và bà M đã lĩnh hụi được số tiền 226.000.000 đồng, tính cụ thể như sau:

Dây hụi có 25 phần, trừ 01 phần hụi của bà M thì còn 24 phần, trong đó:

+ 08 phần hụi sống x 8.250.000 đồng = 66.000.000 đồng

+ 16 phần hụi chết x 10.000.000 đồng = 160.000.000 đồng.

Tổng cộng là 226.000.000 đồng. Do trừ tiền huê hồng 5.000.000 đồng; trừ tiền góp hụi chết cho các dây hụi 10.000.000 đồng (ngày 15 âm lịch), dây hụi 5.000.000 đồng (ngày 15 âm lịch), dây hụi 5.000.000 đồng (ngày 25 âm lịch) và trừ 1.000.000 đồng trả tiền lãi góp hụi chậm cho dây hụi 10.000.000 đồng và 5.000.000 đồng (cùng ngày 15 âm lịch), tổng cộng là 26.000.000 đồng nên tiền lĩnh hụi chỉ còn 200.000.000 đồng và anh T nhận thay cho bà M 200.000.000 đồng. Hiện tại, dây hụi này đã kết thúc vào ngày 29-4-2019 âm lịch. Bà M không có vay tiền của bà H nên bà M không đồng ý trả 200.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền 50.000.000 đồng: Bà M thừa nhận chữ viết trong giấy nhận tiền ngày 08-9-2018 âm lịch có nội dung nhận 50.000.000 đồng là do bà M tự viết nhưng bà M không biết bà viết cho ai, viết trong trường hợp nào và trong giấy nhận tiền cũng không có thể hiện bà M nhận tiền của ai nên bà M không chấp nhận giấy nợ này, không đồng ý trả 50.000.000 đồng cho bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2019/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Kim H đối với bà Văn Thị M.

Buộc bà Văn Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Vương Thị Kim H số tiền gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi 11.689.000 đồng, tổng cộng là 261.689.000 (hai trăm sáu mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Văn Thị M phải chịu 13.084.450 (mười ba triệu không trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi) đồng.

Hoàn trả cho bà Vương Thị Kim H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.250.000 (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0012919 ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả; quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 22 tháng 07 năm 2019 bà Văn Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Văn Thị M, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét kháng cáo, nghe lời trình bày của đương sự trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Văn Thị M thì thấy rằng,

[1] Đối với khoản tiền 200.000.000 đồng: Bà H khởi kiện yêu cầu bà M trả cho bà H số tiền vay 200.000.000 đồng và cung cấp chứng cứ là bản chính giấy nhận tiền ngày 28-8-2018 âm lịch có nội dung thể hiện "V nhận của dì H Hụi 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng chẵn) và ký tên Nguyễn Anh T". Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M thừa nhận thực tế bà có nhận của bà H 200.000.000 đồng từ anh T nhưng đây là phần tiền hụi. Bà M cho rằng khoản tiền bà M lĩnh hụi mệnh giá 10.000.000 đồng vào kỳ thứ 15 (tháng 8-2018 âm lịch), kêu lời 1.750.000 đồng trừ 01 phần hụi của bà M thì còn lại 24 phần, trong đó 08 phần hụi sống x 8.250.000 đồng = 66.000.000 đồng và 16 phần hụi chết x 10.000.000 đồng = 160.000.000 đồng; tổng cộng được 226.000.000 đồng nhưng trừ tiền huê hồng + tiền góp hụi chết cộng tiền lãi do góp hụi chết chậm là 26.000.000 đồng, còn lại là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, chưa xem xét đến mệnh giá dây hụi là 10.000.000 đồng hay 5.000.000 đồng thì theo "Sổ hợp đồng vô hụi và theo dõi hụi" thể hiện ngày mở hụi ngày 29 âm lịch hàng tháng còn giấy nhận tiền đề ngày ngày 28 âm lịch. Do đó, ngày 28-8-2018 chưa phải là ngày mở hụi nên hai bên không thể biết trước được giá kêu lời là 1.750.000 đồng để tính tiền lĩnh hụi được 226.000.000 đồng như bà M trình bày. Lời nại ra của bà M cho rằng số tiền 200.000.000 đồng anh T nhận của bà H là tiền bà M lĩnh hụi là không có căn cứ. Việc bà M yêu cầu Tòa án xác minh những người tham gia góp hụi trong dây hụi mở ngày 29-6-2017 âm lịch là không cần thiết.

Ngoài ra, giai đoạn xét xử phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của anh T không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong nội dung trên là của anh T và yêu cầu Tòa án giám định. Tại Kết luận giám định số 4877/C09B ngày 13-11-2019 của Phân Viện Khoa học kỹ thuật hình sự - Bộ Công an kết luận chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Anh T" trên tài liệu có nội dung: "Ngày 28-8 âl V nhận

của dì H Hụi 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng chẵn) chữ ký – Nguyễn Anh T" so với chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Anh T" trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M7 đến M11) là do cùng một người ký và viết ra. Bà H và bà M cùng thừa nhận **"V"** là anh T, anh T là người nhận 200.000.000 đồng thay cho bà M. Do đó, có cơ sở xác định bà H có cho bà M vay 200.000.000 đồng là có thật, không có căn cứ xác định đây là tiền hụi như bà M trình bày.

[2] Đối với khoản tiền 50.000.000 đồng: Bà H cho rằng bà M vay 50.000.000 đồng nên viết giấy nhận tiền nội dung thể hiện "Tối mùng 8/9/âl 2018 chị M nhận 50.000.000 (năm chục triệu đồng". Tại cấp sơ thẩm, bà M thừa nhận thừa nhận chữ viết trong giấy nhận tiền nêu trên là do bà M tự viết nhưng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà M không thừa nhận chữ viết trong nội dung trên là của bà M và yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định. Cấp phúc thẩm đã tiến hành giám định chữ viết của bà Văn Thị M. Tại Kết luận giám định số 4877/C09B ngày 13-11-2019 của Phân Viện Khoa học kỹ thuật hình sự - Bộ Công an kết luận chữ viết trên tài liệu có nội dung: "Tối mùng 8/9/âl 2018 chị M nhận 50.000.000 (năm chục triệu đồng) CM" so với chữ viết họ tên "Văn Thị M" trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Bà M cho rằng bà không biết viết biên nhận tiền cho ai, trong giấy nhận tiền không thể hiện bà M nhận tiền của ai nên bà M không chấp nhận giấy nợ này là không có căn cứ. Bởi lẽ, giấy nhận tiền nội dung thể hiện "Tối mùng 8/9/âl 2018 chị M nhận 50.000.000 (năm chục triệu đồng" là do bà H cung cấp, nếu bà M viết cho người khác thì bà H không thể có được giấy nhận tiền này nên lời trình bày của bà H là có cơ sở và phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Từ đó, có đủ cơ sở xác định bà M có vay tiền của bà H là 50.000.000 đồng.

[3] Do nội dung của hai giấy nhận tiền không thể hiện thỏa thuận về mức lãi suất, không thể hiện thời hạn trả nợ nên không có cơ sở để xác định các khoản vay trên là có lãi và có thời hạn. Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi khoản vay 200.000.000 đồng và 50.000.000 đồng kể từ ngày bà H nộp đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm; buộc bà M trả cho bà H tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 261.689.000 đồng là đúng theo quy định khoản 4 Điều 466 và Điều 469 Bộ luật Dân sự.

[4] Về nghĩa vụ trả nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H thừa nhận người vay tiền của bà là bà M, anh T chỉ nhận 200.000.000 đồng thay cho bà M nên bà H yêu cầu bà M trả nợ, không yêu cầu anh T cùng trả nợ phía bị đơn cũng thống nhất anh T chỉ là người nhận tiền thay cho bà M, không có nợ bà H. Vì vậy, cấp sơ thẩm chỉ buộc bà M có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 261.689.000 đồng là phù hợp.

[5] Từ những nhận định trên, bà M kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Văn Thị M; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Kim H đối với bà Văn Thị M.

Buộc bà Văn Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Vương Thị Kim H số tiền 261.689.000 (hai trăm sáu mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn) đồng; trong đó tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi 11.689.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Văn Thị M phải chịu 13.084.450 (mười ba triệu không trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi) đồng.

- Bà Vương Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Vương Thị Kim H 6.250.000 (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0012919 ngày 23-01-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tây Ninh.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Văn Thị M phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0013755 ngày 25-7-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tây Ninh; bà M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Văn Thị M phải chịu 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đồng. Ghi nhận bà M đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lâm Văn Be